

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
MIỀN TRUNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 22

100%
CỘNG
CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
NHƠN BÌNH

100%
CỘNG
CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
NHƠN BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Mai Thanh Hải	Giám đốc
Ông Tạ Quốc Phương	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022



125
NG
NH
A TC
OI
TN
A -

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2022, từ trang 4 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

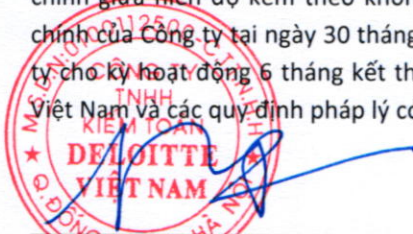
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


PHẠM TUẤN LINH

Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		344.529.220.263	248.354.155.575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	31.733.254.736	15.565.920.491
1. Tiền	111		21.733.254.736	15.565.920.491
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.712.668.074	96.767.143.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	147.819.159.335	70.263.328.240
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	19.255.588.750	24.684.569.056
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	370.567.489	1.551.893.249
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		267.352.500	267.352.500
III. Hàng tồn kho	140	8	143.375.850.133	133.507.113.914
1. Hàng tồn kho	141		143.375.850.133	133.507.113.914
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.707.447.320	2.513.978.125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.707.447.320	2.513.978.125
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.902.962.734	36.046.539.081
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41.000.000	41.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	41.000.000	41.000.000
II. Tài sản cố định	220		28.597.472.416	30.504.205.747
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	7.657.576.929	9.507.887.548
- Nguyên giá	222		74.696.097.922	74.634.097.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.038.520.993)	(65.126.210.374)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	20.939.895.487	20.996.318.199
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.316.745.763)	(1.260.323.051)
III. Tài sản dài hạn khác	260		5.264.490.318	5.501.333.334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	5.049.576.198	5.286.419.214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	214.914.120	214.914.120
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		378.432.182.997	284.400.694.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		153.951.213.620	81.014.605.011
I. Nợ ngắn hạn	310		153.951.213.620	81.014.605.011
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	32.871.067.137	44.336.707.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	67.662.860.150	8.006.367.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.477.668.643	10.646.847.031
4. Phải trả người lao động	314		5.110.312.546	7.222.435.802
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.403.373.625	1.074.570.601
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	18.181.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	29.531.958.742	1.807.556.120
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.875.790.958	7.901.938.831
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		224.480.969.377	203.386.089.645
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	224.480.969.377	203.386.089.645
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.596.251.273	78.501.371.541
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		77.341.035.941	23.465.297.012
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		22.255.215.332	55.036.074.529
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		378.432.182.997	284.400.694.656



Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểu



Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng



Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

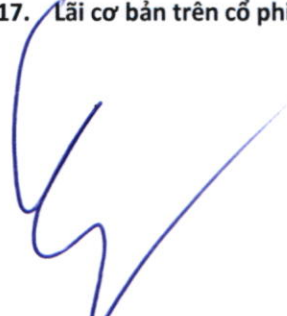
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.993.417.135.555	1.341.938.555.707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	28.784.295.463	24.690.517.710
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	1.964.632.840.092	1.317.248.037.997
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.903.865.791.067	1.270.353.258.565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60.767.049.025	46.894.779.432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		253.197.035	497.659.258
7. Chi phí tài chính	22		478.364.932	445.000.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		478.364.932	445.000.000
8. Chi phí bán hàng	25	24	16.117.720.379	18.523.642.336
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	9.650.387.130	7.266.002.406
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		34.773.773.619	21.157.793.948
11. Thu nhập khác	31		337	2.465.368.519
12. Lợi nhuận khác (40=31)	40		337	2.465.368.519
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.773.773.956	23.623.162.467
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	6.954.754.791	5.673.069.677
15. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	-	(447.233.844)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		27.819.019.165	18.397.326.634
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	2.226	1.601


Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểu


Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng


Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.773.773.956	23.623.162.467
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.968.733.331	1.818.331.057
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	-	(908.027.440)
Chi phí lãi vay	06	478.364.932	445.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37.220.872.219	24.978.466.084
(Tăng) các khoản phải thu	09	(70.945.525.029)	(38.268.280.772)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(9.868.736.219)	(73.468.180.984)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	74.579.582.241	95.953.095.069
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.043.373.821	(1.262.442.704)
Tiền lãi vay đã trả	14	(478.364.932)	(445.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.571.580.550)	(3.204.497.048)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.758.287.306)	(1.841.461.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.229.334.245	2.441.697.978
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(62.000.000)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	20.227.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	350.289.395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(62.000.000)	370.516.668
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	194.176.000.000	176.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(194.176.000.000)	(146.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	30.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	16.167.334.245	32.812.214.646
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.565.920.491	38.273.543.134
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	31.733.254.736	71.085.757.780

Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểu

Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng



Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100733174 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Công ty đã được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung - thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 350400294 ngày 15 tháng 8 năm 2008 (đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 7 năm 2018) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội vào ngày 23 tháng 7 năm 2015 với mã chứng khoán là PCE.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 51 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 51 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc và thiết bị	6
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn; quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công ty thuê 20.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Bình trong 42 năm từ năm 2010, tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa định kỳ, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	130.776.218	325.398.331
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.602.478.518	15.240.522.160
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
	<u>31.733.254.736</u>	<u>15.565.920.491</u>

(*) Phản ánh số dư các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP với thời hạn 3 tháng và lãi suất 3,3%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	64.552.410.000	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Nông sản Thanh Bình	42.512.500.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông Nghiệp Bình Định	23.085.000.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	9.204.762.190	4.512.117.694
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Anh Thi	6.195.675.000	-
Công ty TNHH Nam Du Gia Lai	1.538.526.469	52.698.813.348
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	155.318.527	12.987.532.951
Các khách hàng khác	574.967.149	64.864.247
	147.819.159.335	70.263.328.240
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	73.757.172.190	4.514.131.849

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	17.572.529.750	24.444.471.056
Các khách hàng khác	1.683.059.000	240.098.000
	19.255.588.750	24.684.569.056
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	17.572.529.750	24.444.471.056

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khác ngắn hạn		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	300.000.000	-
Tạm ứng	-	690.000.000
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	-	411.445.000
Phải thu khác	70.567.489	450.448.249
	370.567.489	1.551.893.249
Trong đó: Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	300.000.000	-
b. Phải thu khác dài hạn		
- Kỳ quỹ	41.000.000	41.000.000
	41.000.000	41.000.000

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	993.902.979	-	134.411.180	-
Hàng hoá	142.381.947.154	-	133.372.702.734	-
	143.375.850.133	-	133.507.113.914	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm	32.178.910	69.899.116
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.675.268.410	2.444.079.009
	1.707.447.320	2.513.978.125
b. Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê đất KCN Nhơn Bình (*)	4.495.001.178	4.608.467.672
- Chi phí trả trước dài hạn khác	554.575.020	677.951.542
	5.049.576.198	5.286.419.214

(*) Ngày 01 tháng 01 năm 2010, Công ty nhận được quyền thuê đất tại Cụm Công Nghiệp Nhơn Bình, tỉnh Bình Định với diện tích 20.000 m² từ PVFCCo theo Quyết định số 908D/QĐ-PBHC ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc PVFCCo. Công ty phân bổ chi phí quyền thuê đất trong 40 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Chi phí này được Công ty trả tiền một lần trong suốt thời gian thuê.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	62.240.609.457	454.718.500	8.381.557.516	3.557.212.449	74.634.097.922
Tăng trong năm	-	-	-	62.000.000	62.000.000
Số dư cuối kỳ	62.240.609.457	454.718.500	8.381.557.516	3.619.212.449	74.696.097.922
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	56.901.323.983	454.718.500	5.943.155.012	1.827.012.879	65.126.210.374
Khấu hao trong kỳ	1.394.378.142	-	299.943.441	217.989.036	1.912.310.619
Số dư cuối kỳ	58.295.702.125	454.718.500	6.243.098.453	2.045.001.915	67.038.520.993
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	5.339.285.474	-	2.438.402.504	1.730.199.570	9.507.887.548
Tại ngày cuối kỳ	3.944.907.332	-	2.138.459.063	1.574.210.534	7.657.576.929

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 25.759.612.631 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 25.759.612.631 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Số dư cuối kỳ	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.106.609.690	153.713.361	1.260.323.051
Khấu hao trong kỳ	56.422.712	-	56.422.712
Số dư cuối kỳ	1.163.032.402	153.713.361	1.316.745.763
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	20.996.318.199	-	20.996.318.199
Tại ngày cuối kỳ	20.939.895.487	-	20.939.895.487

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 153.713.361 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 153.713.361 đồng).

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	214.914.120	214.914.120
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	214.914.120	214.914.120

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	27.674.760.000	27.674.760.000	40.735.737.500	40.735.737.500
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	2.517.768.082	2.517.768.082	1.530.243.165	1.530.243.165
Công ty Cổ phần VTNN II Đà Nẵng	429.771.196	429.771.196	233.081.995	233.081.995
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	-	-	193.157.217	193.157.217
Các đối tượng khác	2.248.767.859	2.248.767.859	1.644.487.639	1.644.487.639
	32.871.067.137	32.871.067.137	44.336.707.516	44.336.707.516

Trong đó:

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	27.707.160.000	27.707.160.000	41.005.188.143	41.005.188.143
---	----------------	----------------	----------------	----------------

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Nông sản Thanh Bình	41.700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Trung Hiếu	6.932.670.000	1.020.816.000
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	5.710.545.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hồng Cẩm	3.601.000.000	1.819.398.187
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Quách Hải	3.200.420.000	105.221.725
Công ty TNHH Thương mại Kim Vũ Bích	1.425.000.000	1.021.659.594
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ TH Hoàng Nhân	-	1.035.169.351
Các đối tượng khác	5.093.225.150	3.004.102.434
	67.662.860.150	8.006.367.291
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	5.400.000	221.030.146

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	92.875.276	305.534.096	225.268.773	173.140.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.688.140.565	6.954.754.791	12.571.580.550	4.071.314.806
Thuế thu nhập cá nhân	865.831.190	2.227.277.640	2.859.895.592	233.213.238
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.165.750	3.165.750	-
Các loại thuế khác	-	50.740.000	50.740.000	-
	10.646.847.031	9.541.472.277	15.710.650.665	4.477.668.643

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	2.043.603.625	644.960.216
Các khoản trích trước khác	359.770.000	429.610.385
	2.403.373.625	1.074.570.601

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	28.784.295.463	-
Chi phí thực hiện Chương trình Tết vì người nghèo	-	1.350.000.000
Phải trả, phải nộp khác	747.663.279	457.556.120
	29.531.958.742	1.807.556.120
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	-	1.350.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2021	100.000.000.000	24.884.718.104	35.465.297.012	160.350.015.116
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	18.397.326.634	18.397.326.634
Trích lập quỹ	-	-	(2.382.732.663)	(2.382.732.663)
Số dư tại 30/6/2021	100.000.000.000	24.884.718.104	51.479.890.983	176.364.609.087
Số dư tại 01/01/2022	100.000.000.000	24.884.718.104	78.501.371.541	203.386.089.645
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	27.819.019.165	27.819.019.165
Trích lập quỹ (i)	-	-	(6.724.139.433)	(6.724.139.433)
Số dư tại 30/6/2022	100.000.000.000	24.884.718.104	99.596.251.273	224.480.969.377

(i) Theo Nghị quyết số 87/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty thực hiện trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền là 6.724.139.433 đồng, trong đó 1.160.335.600 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo phê duyệt và 5.563.803.833 đồng tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng với 20% phần lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		Số cuối kỳ	Vốn đã góp Số đầu kỳ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	75.000.000.000	75%	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	5.000.000.000	5%	5.000.000.000	5.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Luận	8.500.000.000	8,5%	8.500.000.000	8.500.000.000
Các cổ đông khác	11.500.000.000	11,5%	11.500.000.000	11.500.000.000
	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100.000.000.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Tấn	Tấn
Hàng tồn kho giữ hộ Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	25.116	22.583
	25.116	22.583

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Miền Trung Tây Nguyên, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu phân bón	1.976.061.935.500	1.331.825.302.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.355.200.055	10.113.253.207
	1.993.417.135.555	1.341.938.555.707
Chiết khấu thương mại	28.784.295.463	24.690.517.710
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.964.632.840.092	1.317.248.037.997
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	725.318.466.642	409.470.604.913

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn phân bón	1.887.481.159.670	1.260.355.346.721
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.384.631.397	9.997.911.844
	1.903.865.791.067	1.270.353.258.565

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	14.502.219.261	14.319.362.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.968.733.331	1.818.331.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.260.050.596	13.657.405.774
Chi phí khác	3.594.850.751	3.651.081.338
	45.325.853.939	33.446.180.971

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	7.804.860.027	10.449.524.670
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	529.258.591	2.557.579.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	500.936.599	419.235.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.655.565.592	2.698.095.269
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.627.099.570	2.399.206.709
	16.117.720.379	18.523.642.336
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	6.697.359.234	3.869.838.132
Chi phí đồ dùng văn phòng	192.777.356	120.045.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.811.604	95.294.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.647.687.755	1.928.950.157
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	967.751.181	1.251.874.629
	9.650.387.130	7.266.002.406

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.954.754.791	5.117.147.195
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	555.922.482
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.954.754.791	5.673.069.677

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	34.773.773.956	23.623.162.467
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	1.962.573.509
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	-	2.842.992.069
<i>Trừ: Các khoản chi phí không được trừ năm trước được trừ trong kỳ này</i>	-	(880.418.560)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	34.773.773.956	25.585.735.976
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.954.754.791	5.117.147.195
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(447.233.844)
Tổng thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(447.233.844)

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	27.819.019.165	18.397.326.634
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(5.563.803.833)	(2.382.732.663)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	22.255.215.332	16.014.593.971
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.226	1.601

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân

 Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Ông Nguyễn Hữu Luận (Cổ đông lớn) và đại diện theo pháp luật Cổ đông lớn
 Cùng Công ty mẹ

 Cùng Công ty mẹ

 Cùng Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	708.802.210.000	400.163.946.037
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	705.382.210.000	390.570.867.037
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	3.420.000.000	895.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	8.660.575.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	37.504.000
Cung cấp dịch vụ	16.516.256.642	9.306.658.876
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	16.516.256.642	9.306.658.876
Mua hàng	1.762.161.348.423	1.326.856.510.529
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.718.338.307.500	1.316.874.039.545
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	42.732.400.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	1.090.640.923	1.107.170.984
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	-	8.875.300.000
Nhận chiết khấu	17.336.506.331	11.518.953.025
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	17.336.506.331	11.518.953.025
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mãi	-	2.352.600.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	2.352.600.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	51.000.000	73.400.000
Ông Cao Trung Kiên	27.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Quang Đoàn	24.000.000	1.600.000
Ông Nguyễn Phạm Trung	-	22.400.000
Ông Lê Thanh Viên	-	22.400.000
Ban Giám đốc	1.622.462.351	1.386.002.051
Ông Mai Thanh Hải	917.237.680	788.567.718
Ông Tạ Quốc Phương	705.224.671	597.434.333
	1.673.462.351	1.459.402.051

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng	73.757.172.190	4.514.131.849
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	64.552.410.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	9.204.762.190	4.512.117.694
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	2.014.155
Trả trước cho người bán	17.572.529.750	24.444.471.056
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	17.572.529.750	24.444.471.056
Phải thu khác	300.000.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	300.000.000	-
Phải trả người bán	27.707.160.000	41.005.188.143
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	27.674.760.000	40.735.737.500
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	32.400.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	-	269.450.643
Người mua trả tiền trước	5.400.000	221.030.146
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	5.400.000	52.356.500
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	168.673.646
Phải trả ngắn hạn khác	-	1.350.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	1.350.000.000

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Thông báo số 565/CMT-HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2022, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung đã công bố chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 25.000.000.000 đồng (2.500 đồng/cổ phiếu) theo Nghị quyết số 87/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2022, ngày chốt quyền là ngày 15 tháng 8 năm 2022. Số cổ tức này được Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung chi trả từ ngày 15 tháng 09 năm 2022.



Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểu



Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng



Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022